

CTCP FPT (FPT)

CÔNG NGHỆ

Giá hiện tại	VND101.900
Cao nhất/thấp nhất 52 tuần	VND133.039/90.618
Giá mục tiêu	VND118.200
Giá mục tiêu trước đó	VND146.800
Consensus	-16,2%
Tiềm năng tăng giá	16,0%
Tỷ suất cổ tức	1,7%
Tổng tỷ suất sinh lời	17,7%

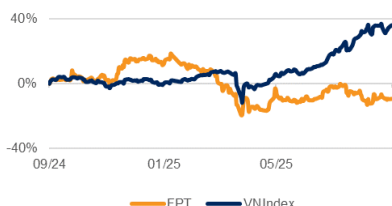
Triển vọng	Tích cực
Định giá	Tích cực
Phân tích kỹ thuật	Tiêu cực

Thị giá vốn (tr USD)	6.579,3
GTGD BQ 3 tháng (tr USD)	35,8
Sở hữu NN (tr USD)	760,4
Số CP lưu hành (tr)	1.703,5
Số CP sau pha loãng (tr)	1.703,5

	FPT	VNI
P/E trượt	19,9x	15,2x
P/B hiện tại	4,9x	2,1x
ROA	12,1%	2,2%
ROE	24,5%	13,6%

*dữ liệu ngày 15/9/2025

Diễn biến giá



Hiệu suất (%)	1T	3T	12T
FPT	0,5%	1,5%	-10,5%
VNINDEX	3,4%	28,1%	34,6%

Cơ cấu sở hữu

Trương Gia Bình	7,1%
Vietnam SCIC	5,9%
Khác	87,0%

Tổng quan doanh nghiệp

FPT là công ty công nghệ lớn nhất Việt Nam với 3 mảng kinh doanh chính là CNTT, viễn thông và giáo dục. FPT đạt doanh thu quốc tế 1 tỷ USD vào năm 2022. FPT cũng là công ty dịch vụ viễn thông lớn thứ ba của Việt Nam và nằm trong số ít các công ty đã thành lập cơ sở giáo dục để cung cấp lực lượng lao động có tay nghề cao.

Chuyên viên phân tích



Trần Anh Minh

minh.trananh@vndirect.com.vn

KHẢ QUAN (duy trì)

Tín hiệu tích cực từ thị trường Nhật và APAC

- Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA với tiềm năng tăng 16% trong 2025. Giá mục tiêu giảm 19,5% trong khi giá cổ phiếu đã giảm 19,3% từ báo cáo trước.
- Chúng tôi hạ giá mục tiêu là do dự kiến mảng dịch vụ CNTT toàn cầu tăng chậm lại, xuất phát từ sự trì hoãn trong chi tiêu CNTT tại khu vực APAC. Tuy nhiên, doanh thu từ APAC dự kiến sẽ phục hồi trong nửa cuối 2025.
- P/E trượt 12 tháng ở mức 19,9 lần, thấp hơn mức TB ngành là 22,8 lần; P/E dự phóng năm 2025 ở mức 22,4 lần, cho thấy vẫn còn dư địa tăng trưởng.

Điểm nhấn tài chính

- Chúng tôi kỳ vọng doanh thu và lợi nhuận ròng sẽ tăng lần lượt 14,9%/12,4% svck trong 2025 và 18,9%/12,2% svck trong 2026.
- Chúng tôi kỳ vọng doanh thu CNTT toàn cầu và trong nước sẽ tăng lần lượt 19,4%/10% svck trong 2025 và 24,2%/14% svck trong 2026.
- FPT đã chi trả 10% cổ tức tiền mặt còn lại của 2024 và phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 20:3 trong quý 3/2025, đồng thời thông qua kế hoạch chi 20% cổ tức tiền mặt cho 2025.

Luận điểm đầu tư

Nhật Bản là động lực tăng trưởng chính cho dịch vụ CNTT toàn cầu

Doanh thu dịch vụ CNTT tại Nhật Bản dự kiến tăng 30%/25% svck trong 2025-2026. Việc 80% doanh nghiệp Nhật vẫn phụ thuộc vào hệ thống cũ và lực lượng lao động CNTT già hóa khiến chính phủ Nhật đang tích cực khuyến khích và triển khai các chính sách chuyển đổi số, kèm theo nhu cầu mạnh mẽ về chuyển đổi số (DX), điện toán đám mây lai và AI. FPT đặt mục tiêu đạt 1 tỷ USD doanh thu từ thị trường Nhật vào 2027, được hỗ trợ bởi thương vụ mua lại Next Advanced Communications (NAC) và các mối quan hệ hợp tác chiến lược.

Khu vực APAC dự kiến phục hồi trong nửa cuối 2025 do thuế quan hạ nhiệt

Sau khi nhiều quốc gia tại APAC đàm phán giảm thuế thành công vào cuối quý 2/2025, tâm lý chi tiêu CNTT được kỳ vọng sẽ phục hồi trong nửa cuối 2025. Về dài hạn, APAC đang nổi lên như một động lực tăng trưởng mới của mảng dịch vụ CNTT toàn cầu, dẫn đầu về chuyển đổi số trong môi trường làm việc và ứng dụng công nghệ AI tạo sinh. Theo đó, chúng tôi dự báo doanh thu dịch vụ CNTT tại APAC sẽ tăng 10%/35% svck trong 2025-2026.

Mảng viễn thông tăng trưởng ổn định nhờ tăng số lượng thuê bao và phí

Doanh thu băng rộng được kỳ vọng tăng trưởng ổn định, nhờ tăng phí thuê bao đối với khách hàng mới, và tăng số lượng thuê bao do sự gia tăng của các hộ gia đình trẻ và các gói dịch vụ riêng cho nhà sáng tạo nội dung và game thủ của FPT.

Thị trường trung tâm dữ liệu (DC) tại APAC còn thiếu hụt và được kỳ vọng sẽ tăng gấp đôi lên 37GW vào 2030 (CAGR +13,1%), với Việt Nam là một điểm đến hấp dẫn nhờ làn sóng FDI, tốc độ số hóa nhanh, chi phí xây dựng thấp và quy định về lưu trữ dữ liệu trong nước. FPT hiện có bốn trung tâm dữ liệu quy mô lớn tại Hà Nội và TP.HCM, có tổng diện tích 17.000 m² và 7.000 tủ rack.

Được thúc đẩy bởi nhu cầu internet băng rộng và thuê trung tâm dữ liệu (DC), chúng tôi dự báo doanh thu mảng viễn thông sẽ tăng lần lượt 13,8%/13,5% svck trong 2025-2026.

	2023	2024	2025F	2026F	2027F
Tăng trưởng DT	20%	19%	15%	19%	17%
Tăng trưởng LN ròng	22%	21%	14%	17%	18%
Tăng trưởng EPS	5%	5%	-1%	2%	3%
Biên LNG	39%	38%	37%	35%	34%
Biên LN ròng	12%	12%	12%	12%	12%
PE trượt (lần)	18,7	28,2	19,3	18,9	18,4
PB trượt (lần)	4,9	6,2	3,8	3,5	3,3
ROAE	23%	24%	22%	21%	20%
Nợ ròng/VCSH	-34,5%	-45,2%	-51,0%	-58,5%	-64,8%

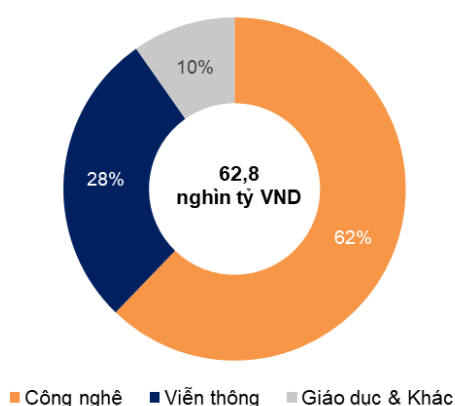
Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hồ sơ doanh nghiệp

Thành lập ngày 13/9/1988, FPT đã cung cấp dịch vụ tại 63 tỉnh, thành Việt Nam và liên tục mở rộng hoạt động xuất khẩu phần mềm ra toàn cầu, bao gồm Nhật Bản, Mỹ, APAC và EU. FPT là tập đoàn công nghệ và dịch vụ CNTT hàng đầu thế giới có trụ sở tại Việt Nam.

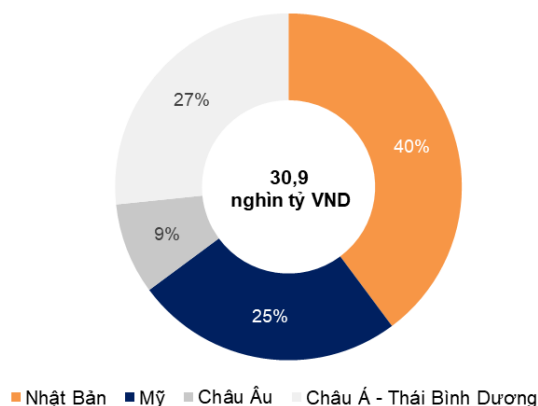
FPT hoạt động trong ba lĩnh vực chính: Công nghệ, Viễn thông và Giáo dục. Bắt kịp xu hướng thị trường và công nghệ mới, FPT đã phát triển hệ sinh thái Made-by-FPT gồm dịch vụ, sản phẩm, giải pháp và nền tảng, hỗ trợ doanh nghiệp tăng trưởng bền vững và mang lại trải nghiệm khác biệt cho khách hàng. FPT niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM từ năm 2006. Tháng 3/2022, FPT thành lập công ty con FPT Semiconductor, chuyên về sản xuất bán dẫn và giải pháp công nghệ. Năm 2024, FPT ghi nhận doanh thu 2,4 tỷ USD và có 54.646 nhân viên.

Hình 1: Doanh thu theo phân khúc của FPT năm 2024



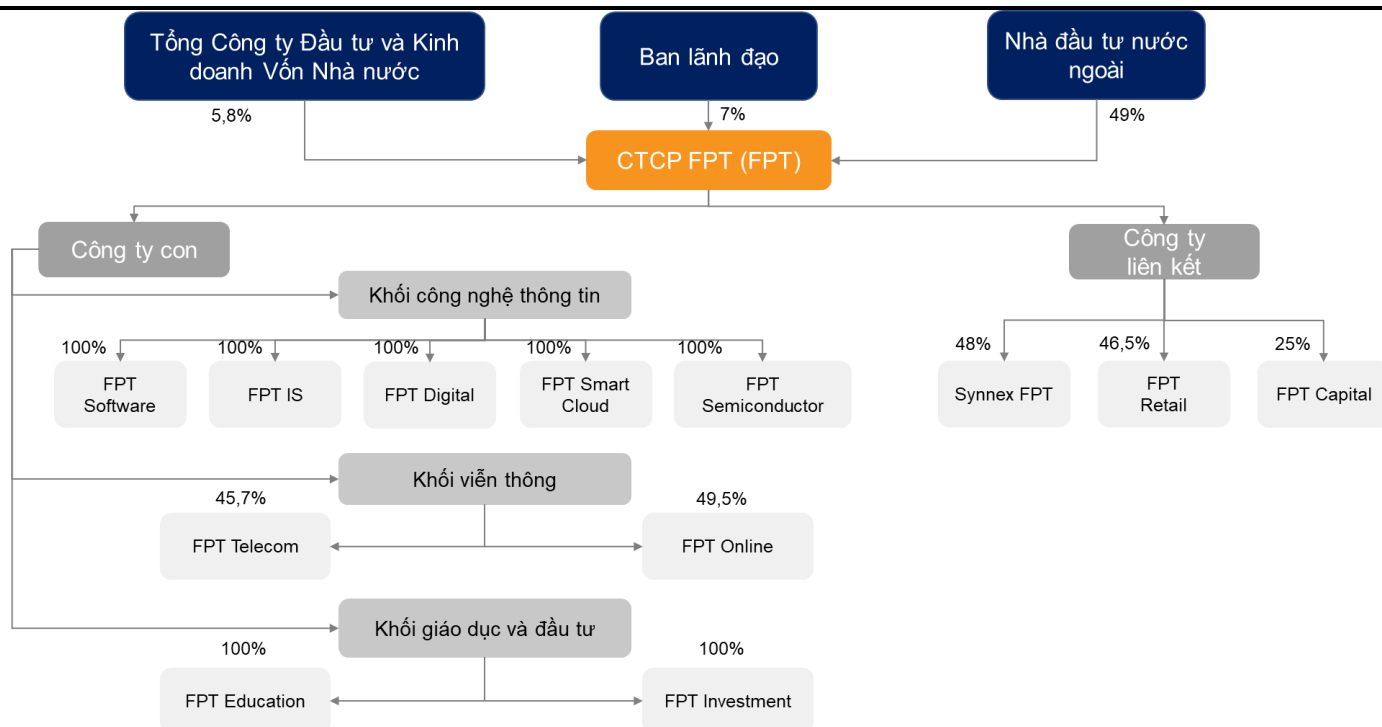
Nguồn: BÁO CÁO CÔNG TY, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DT mảng CNTT toàn cầu của FPT theo thị trường năm 2024



Nguồn: BÁO CÁO CÔNG TY, VNDIRECT RESEARCH

Hình 3: Cơ cấu doanh nghiệp



Nguồn: BÁO CÁO CÔNG TY, VNDIRECT RESEARCH

KQKD Q2/25: Lợi nhuận vững chắc dù đà tăng doanh thu chậm lại

Hình 4: Tóm tắt KQKD Q2/25 và cả năm 2025

Tỷ đồng	Q2/24	Q1/25	Q2/25	% n/n	% q/q	% hoàn thành kế hoạch	% hoàn thành dự phóng
Doanh thu	15.245	16.058	16.625	9,1%	3,5%	43,3%	43,9%
Công nghệ	9.612	9.769	10.359	7,8%	6,0%	40,9%	41,7%
Dịch vụ CNTT nước ngoài	7.574	8.186	8.483	12,0%	3,6%	na	42,8%
Dịch vụ CNTT trong nước	2.032	1.583	1.876	-7,7%	18,5%	na	37,2%
Viễn thông	4.214	4.582	4.755	12,8%	3,8%	46,9%	46,9%
Giáo dục, đầu tư và khác	1.408	1.707	1.491	5,9%	-12,7%	51,3%	51,3%
Lợi nhuận gộp	5.651	6.301	6.021	6,5%	-4,4%	na	43,6%
LNTT	2.754	3.025	3.141	14,0%	3,8%	46,0%	46,2%
Biên LNG	37,1%	39,2%	36,2%	-0,9đ%	-3đ%	na	na
Biên LNR	18,1%	18,8%	18,9%	0,8đ%	0,1đ%	na	na

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Doanh thu Dịch vụ Công nghệ chậm lại khiến tổng doanh thu giảm tốc

Trong Q2/2025, doanh thu thuần của FPT tăng 9,1% n/n và 3,5% q/q, đạt 16,6 nghìn tỷ. Đà tăng trưởng chậm lại chủ yếu do sự giảm tốc của doanh thu Dịch vụ Công nghệ. Trong kỳ, doanh thu chủ yếu đến từ Công nghệ (62,3%), tiếp theo là Viễn thông (28,6%) và Giáo dục, Đầu tư & Khác (9,0%). Doanh thu lũy kế 6T2025 đạt 32.700 tỷ, hoàn thành 43,4% kế hoạch năm.

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) tăng 14% n/n và 3,8% q/q, đạt 3,1 nghìn tỷ, trong đó Viễn thông và Giáo dục & khác gia tăng đóng góp, lần lượt đạt 35,9% và 18,9%. LNTT lũy kế 6T2025 hoàn thành 46,3% kế hoạch năm.

Lợi nhuận sau thuế (LNST) tăng 19,8% n/n và 5,6% q/q, đạt 2,7 nghìn tỷ. Biên LNST cải thiện 1,5 điểm %, đạt 18,9% nhờ tỷ lệ chi phí SG&A/doanh thu ổn định và thu nhập tài chính tăng 117,3% n/n, đạt 1,2 nghìn tỷ, được giải thích bởi diễn biến tỷ giá thuận lợi của đồng Yên Nhật và đồng Đô la Mỹ.

Doanh thu Dịch vụ CNTT tại APAC chịu áp lực

Doanh thu Dịch vụ CNTT nước ngoài tăng 7,8% n/n trong Q2/2025, đạt 8,5 nghìn tỷ. Doanh thu chủ yếu đến từ thị trường Nhật Bản với 3,8 nghìn tỷ, chiếm 22,8%; Mỹ và APAC cùng đóng góp khoảng 12% mỗi khu vực. Nhật và EU tiếp tục là các thị trường có biên lợi nhuận cao và tăng trưởng doanh thu nhanh nhất (+26% n/n), trong khi doanh thu thị trường APAC giảm 11% n/n.

Biên LNTT mảng này giảm 6,3 điểm % n/n và 1,8 điểm % q/q, đạt 15,2%, do tỷ trọng hợp đồng semi-mega (\$500k+) tăng và doanh thu từ thị trường Nhật giảm tốc.

Dịch vụ CNTT trong nước sụt giảm

Doanh thu Dịch vụ CNTT trong nước giảm 7,7% n/n nhưng tăng 18,5% q/q, đạt 1,9 nghìn tỷ do nền cao của Q2/2024 khi FPT triển khai các dự án ERP và số hóa quy mô lớn. Trong đó, hệ sinh thái sản phẩm Made-by-FPT tăng 21,8% n/n, đạt 1,1 nghìn tỷ nhờ nhu cầu chuyển đổi số ứng dụng AI và các chính sách hỗ trợ của chính phủ.

Khối Viễn thông duy trì tăng trưởng ổn định

Doanh thu đạt 4.800 tỷ trong Q2/2025, tăng 12,8% n/n và 3,8% q/q, nhờ tăng trưởng từ dịch vụ Băng thông rộng (Broadband). Biên lợi nhuận cao của dịch vụ băng thông rộng giúp biên LNTT Viễn thông cải thiện 1,6 điểm %, đưa lợi nhuận trước thuế đạt 1,1 nghìn tỷ, tăng 21,1% n/n.

Mảng Giáo dục mở rộng biên lợi nhuận dù doanh thu tăng chậm

Doanh thu đạt 1,5 nghìn tỷ trong Q2/2025, tăng 5,9% n/n. Dù tăng trưởng doanh thu chậm lại, biên LNTT đạt 40%, cải thiện 9 điểm %, nhờ cải thiện tỷ lệ lấp đầy và tăng tỷ trọng đào tạo đại học trong cơ cấu. LNTT mảng giáo dục đạt 600 tỷ, tăng 37% n/n.

Triển vọng 2025-26: Tín hiệu tích cực từ thị trường Nhật và APAC

Hình 5: Điều chỉnh dự phóng giai đoạn 2025-26

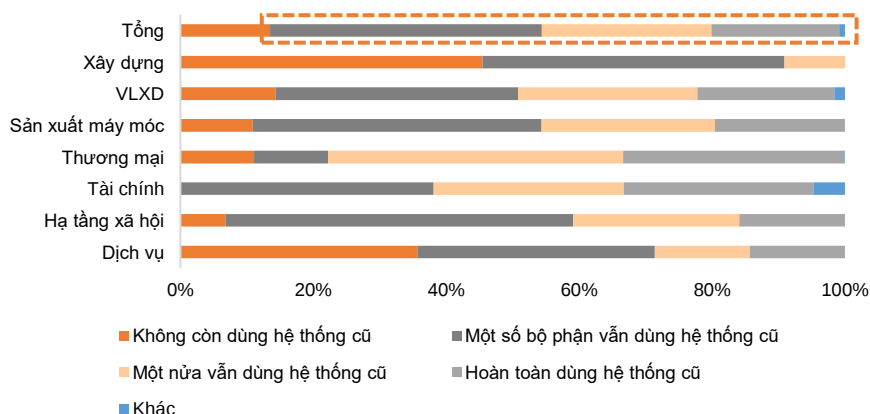
Tỷ đồng	Cũ	Mới	% thay đổi			
2024	2025	2025	2026	2025		
				Ghi chú		
DT thuần	62.849	74.354	72.224	85.859	-2,9%	Chúng tôi hạ dự báo 2,9%, chủ yếu do điều chỉnh giảm ở mảng công nghệ, trong khi mảng viễn thông cải thiện nhẹ và mảng giáo dục giữ nguyên, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng doanh thu mới 15% YoY trong năm 2024 của FPT.
svck	18,3%	14,9%	18,9%		-3,4%	
Công nghệ	39.109	48.270	45.933	56.124	-4,8%	Chúng tôi hạ dự báo xuống 4,8%, phản ánh tăng trưởng doanh thu chậm lại trong quý 2 do sự thận trọng gia tăng của doanh nghiệp trong chỉ tiêu CNTT.
svck	23,4%	17,4%	22,2%		-6,0%	
Viễn thông	17.611	19.844	20.049	22.765	1,0%	Chúng tôi nâng dự báo thêm 1% nhờ doanh thu dịch vụ băng rộng tăng trưởng.
% svck	12,7%	13,8%	13,5%		1,2%	
Giáo dục & khác	6.129	6.239	6.242	6.970	0,0%	
svck	1,8%	1,8%	11,7%		0,0%	
LNG	23.800	28.254	26.560	30.194	-6,0%	
svck	19%	12%	14%		-7,1%	
Biên LNG	38%	38%	38%	37%	-0,1% pts	Chúng tôi hạ biên lợi nhuận gộp (GPM) 0,1 điểm %, phản ánh sự cạnh tranh gia tăng trong mảng AI, khi sự xuất hiện của DeepSeek bắt đầu tạo áp lực giảm giá lên dịch vụ của FPT.
Chi phí BH&QLDN	(13.285)	(15.130)	(14.728)	(16.220)	-2,7%	
svck	13,9%	10,9%	10,1%		-3,0%	
Lãi/lỗ từ công ty liên kết	393	411	411	508	0,0%	
svck	4,5%	4,4%	23,7%		0,0%	
LNTT	11.071	13.311	12.651	14.845	-5,0%	
svck	20,2%	14,3%	17,3%		-6,0%	
LNST	9.420	11.274	10.735	12.597	-4,8%	
svck	19,7%	14,0%	17,3%		-5,7%	
LNR	7.849	9.467	8.928	10.477	-5,7%	
svck	20,6%	13,7%	17,3%		-7%	
Biên LNR	12,7%	12,4%	12,2%		-0,4% pts	

Nguồn: BÁO CÁO CÔNG TY, VNDIRECT RESEARCH

Nhật Bản là động lực tăng trưởng chính cho dịch vụ CNTT toàn cầu

Mặc dù nổi tiếng trong lĩnh vực robot và các ngành công nghệ cao, Nhật Bản vẫn tụt hậu trong một số lĩnh vực chuyển đổi số do phụ thuộc vào hệ thống CNTT lỗi thời, dân số già hóa và lực lượng lao động suy giảm, thói quen giao dịch dùng tiền mặt, cùng văn hóa doanh nghiệp thận trọng. Năm 2018, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) đã chỉ ra một cuộc khủng hoảng công nghệ tiềm ẩn – “Vách đá 2025 (2025 Cliff)”, đề cập đến làn sóng nghỉ hưu gần kề của hàng loạt của các chuyên gia CNTT từng phát triển và duy trì các hệ thống CNTT cũ. METI dự báo rằng đến năm 2025, 60% số lượng kỹ sư này sẽ ngoài 50 tuổi. Tuy nhiên, số liệu hiện tại của METI cho thấy các công ty Nhật vẫn chưa có bước tiến lớn trong hiện đại hóa, khi khoảng 80% doanh nghiệp vẫn phụ thuộc vào hệ thống cũ đã lỗi thời.

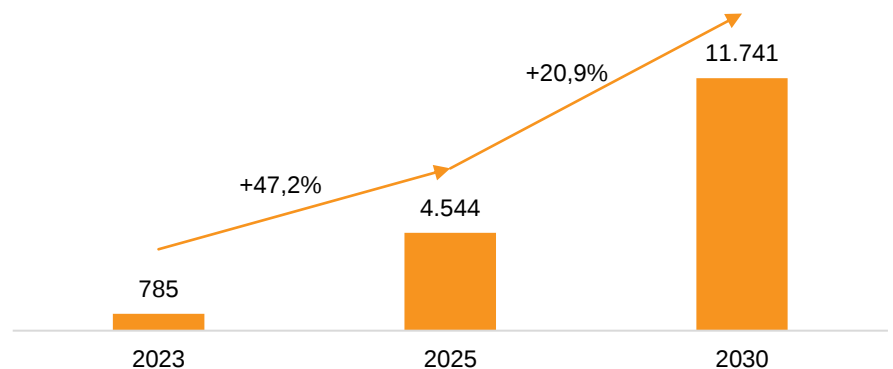
Hình 6: 80% các doanh nghiệp Nhật Bản vẫn phụ thuộc vào các hệ thống cũ



Nguồn: METI, VNDIRECT RESEARCH

Để giải quyết thách thức này, Chính phủ Nhật Bản đang đẩy mạnh chuyển đổi số thông qua nhiều chính sách như Xã hội 5.0 (Society 5.0), thành lập Cơ quan Kỹ thuật số (Digital Agency) năm 2021, và Sáng kiến xây dựng vườn kỹ thuật số quốc gia (Digital Garden City Nation Initiative), nhằm bắt kịp xu thế toàn cầu và thúc đẩy đầu tư vào công nghệ thế hệ mới. Những sáng kiến này, kết hợp với nhu cầu AI ngày càng tăng, tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà cung cấp dịch vụ CNTT nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có chuyên môn về số hóa. Theo Hiệp hội các Ngành Điện tử và Công nghệ Thông tin Nhật Bản (JETRO), nhu cầu AI tạo sinh tại Nhật dự kiến tăng trưởng kép ở mức 20,9% trong giai đoạn 2025-2030.

Hình 7: Nhu cầu về AI tạo sinh tại Nhật được dự báo tăng trưởng kép ở mức 20,9% trong giai đoạn 2025-2026



Nguồn: JETRO, VNDIRECT RESEARCH

FPT đang tận dụng cơ hội này bằng cách mở rộng quy mô thông qua M&A và hợp tác chiến lược với các tập đoàn lớn. Điển hình là thương vụ mua lại 100% cổ phần của Next Advanced Communications Co., Ltd. (NAC) vào năm 2023, giúp FPT bổ sung gần 300 kỹ sư chất lượng cao cùng chuyên môn sâu về tư vấn chiến lược, thiết kế kiến trúc, lập kế hoạch hệ thống CNTT, phát triển và vận hành. Trong 2Q25, FPT cũng ký kết hợp tác chiến lược với ANA Systems (công ty CNTT thuộc ANA Group – tập đoàn hàng không lớn nhất Nhật Bản) và ATEC (tập đoàn phát triển phần mềm ô tô của Nhật).

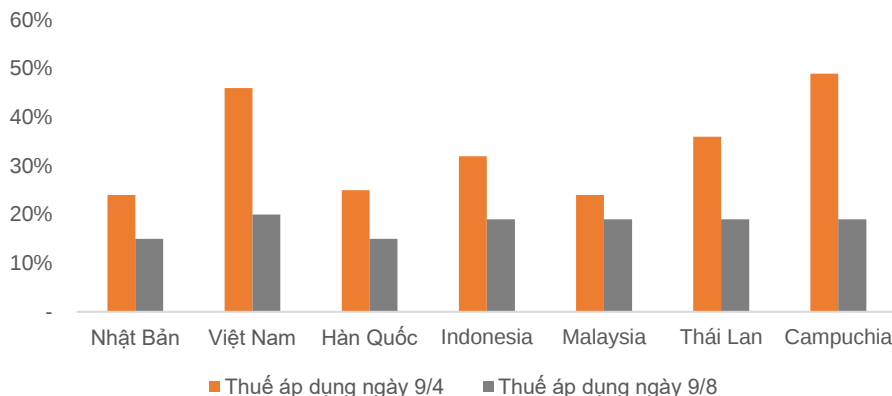
Công ty đặt mục tiêu đưa Nhật Bản trở thành thị trường 1 tỷ USD vào năm 2027. Theo đó, chúng tôi dự báo doanh thu dịch vụ CNTT tại Nhật tăng trưởng 30%/25% svck trong giai đoạn 2025-2026.

Khu vực APAC dự kiến phục hồi trong nửa cuối 2025 do thuế quan hạ nhiệt

Trong nửa đầu năm 2025, doanh thu dịch vụ CNTT toàn cầu tăng chậm lại ở mức 14%, phản ánh xu hướng chung của việc trì hoãn đầu tư CNTT do tình hình bất ổn của thuế quan Mỹ, đặc biệt tại khu vực APAC. Tuy nhiên, đến cuối Q2, nhiều quốc gia trong khu vực (bao gồm Việt Nam, Hàn Quốc, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Campuchia) đã đàm phán thành công với Mỹ để giảm mức thuế so với mức áp dụng ban đầu ngày 1/4.

Theo đó, chúng tôi kỳ vọng xu hướng trì hoãn chi tiêu CNTT tại APAC sẽ được nói lỏng, tạo điều kiện cho doanh thu dịch vụ CNTT phục hồi trong nửa cuối năm 2025. Theo FPT, công ty đã ghi nhận tín hiệu tích cực từ khách hàng trong các cuộc thảo luận, cùng với một số dấu hiệu phục hồi trong nửa sau 2025. Lũy kế 7 tháng 2025, doanh thu kỹ mới đạt 23,7 nghìn tỷ VND (898 triệu USD), tăng 7,7% svck (riêng tháng 7 tăng 27% svck).

Hình 8: Một số quốc gia tại khu vực APAC đã đàm phán thành công mức thuế thấp hơn với Mỹ



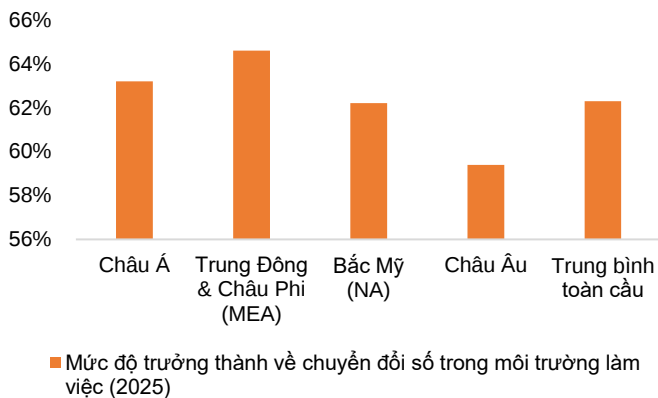
Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Trong khi Bắc Mỹ vốn dẫn đầu về ứng dụng công nghệ, APAC hiện đã vượt lên trong lĩnh vực chuyển đổi số trong môi trường làm việc. Theo khảo sát của Zoho Workplace, chỉ số mức độ trưởng thành về chuyển đổi số trong môi trường làm việc của APAC, bao gồm khu vực Châu Á (63,2%) và MEA (64,6%) đã vượt Bắc Mỹ (62,2%), Châu Âu (59,4%) và mức trung bình toàn cầu (62,3%).

Trong cuộc đua ứng dụng AI, đặc biệt là AI tạo sinh, theo BCG, các doanh nghiệp APAC đầu tư vào Digital & GenAI nhiều hơn 0,5% doanh thu hằng năm so với Bắc Mỹ. Trung Quốc và Ấn Độ nổi lên như những quốc gia tiên phong trong lĩnh vực này, với DeepSeek của Trung Quốc giúp thúc đẩy phát triển và giảm chi phí huấn luyện các mô hình ngôn ngữ lớn có mã nguồn mở.

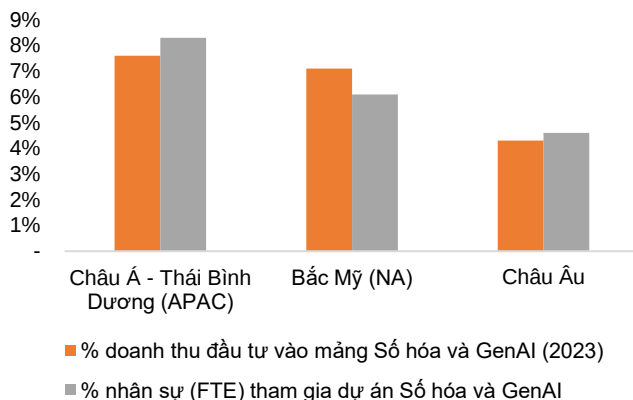
Theo đó, chúng tôi dự báo doanh thu dịch vụ CNTT tại APAC tăng 10% trong 2025 và 35% trong 2026 (do mức nền thấp của năm 2025).

Hình 9: Chỉ số mức độ trưởng thành về chuyển đổi số trong môi trường làm việc của Châu Á và MEA đã vượt Bắc Mỹ, châu Âu và mức trung bình toàn cầu



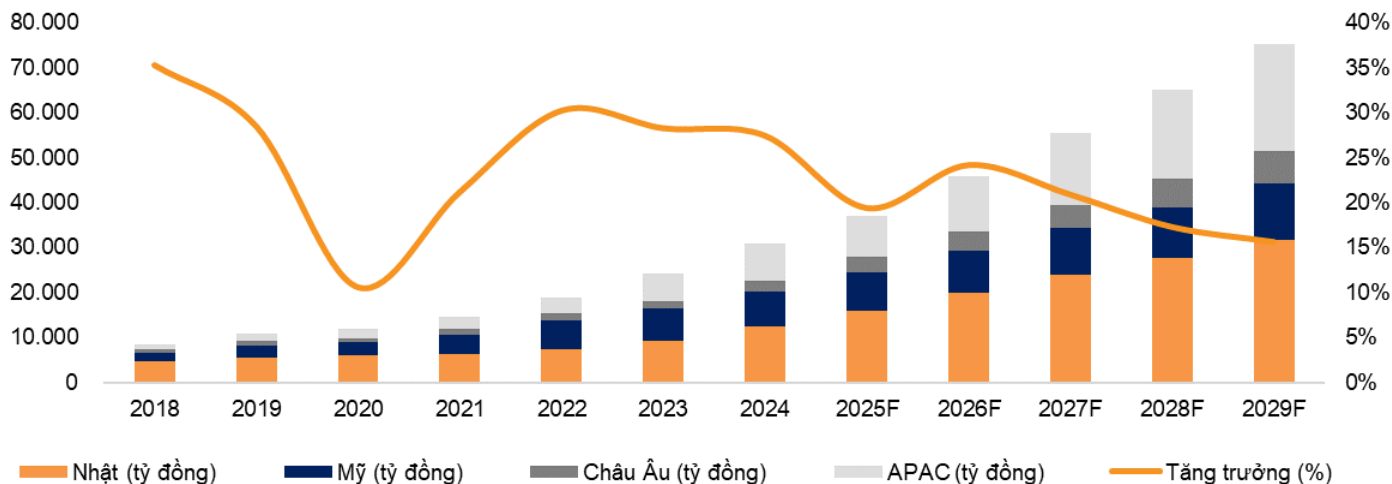
Nguồn: ZOHO WORKPLACE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: APAC vượt Châu Âu và thách thức vị thế dẫn đầu của Bắc Mỹ trong đầu tư vào GenAI



Nguồn: BCG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: Doanh thu dịch vụ CNTT toàn cầu được dự báo tăng trưởng kép ở mức 19,5% trong giai đoạn 2024-2029



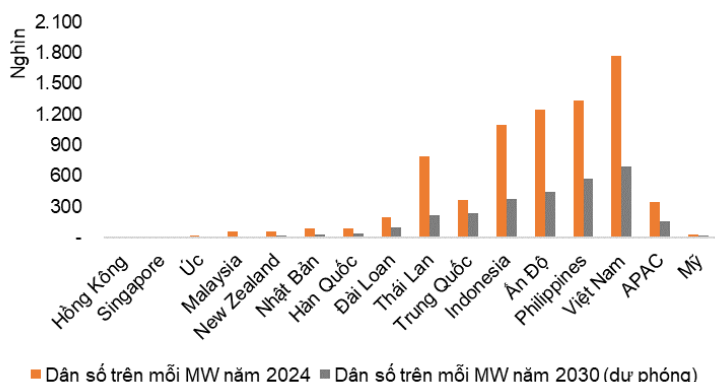
Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Mảng viễn thông tăng trưởng ổn định nhờ tăng số lượng thuê bao và phí

Trong nửa đầu năm 2025, doanh thu viễn thông tăng 13,4% svck, trong đó doanh thu băng rộng tăng 15,8% svck, chủ yếu nhờ tăng số lượng thuê bao và tăng phí đối với khách hàng mới. Mức tăng trưởng thuê bao được hỗ trợ bởi số lượng hộ gia đình trẻ gia tăng khi nhiều cặp vợ chồng trẻ chọn chuyển ra ở riêng, và FPT mở rộng thị phần nhờ các gói dịch vụ chuyên biệt cho nhà sáng tạo nội dung và game thủ.

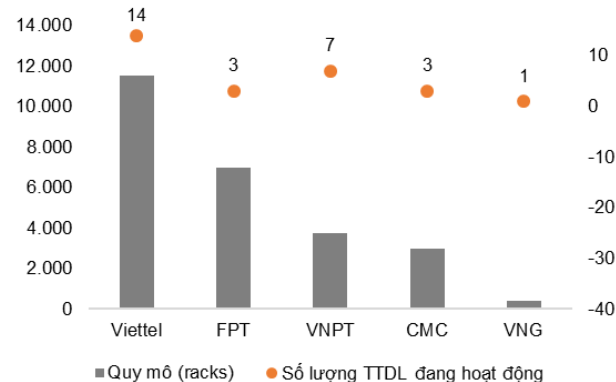
Về lĩnh vực cho thuê trung tâm dữ liệu (DC), thị trường APAC đã tăng trưởng nhanh chóng trong những năm gần đây, với Singapore và Hong Kong là các trung tâm chính, trong khi các thị trường mới nổi như Thái Lan và Ấn Độ đang dần bắt kịp. Theo KPMG, APAC là một trong những khu vực tăng trưởng nhanh nhất về công suất DC, dự kiến tăng gấp đôi lên 37GW vào năm 2030 (CAGR +13,1%). Theo Cushman & Wakefield, hầu hết các quốc gia APAC vẫn thiếu hụt nghiêm trọng về công suất DC, với mật độ trung bình 350.000 người/MW – cao gấp 10 lần chuẩn của Mỹ (30.600 người/MW). Số liệu này có sự phân hóa rõ rệt đối với từng quốc gia trong khu vực, ví dụ như Singapore ở mức 8.700 người/MW trong khi mật độ tại Việt Nam, Indonesia, Ấn Độ và Philippines vượt quá 1 triệu người/MW.

Hình 12: APAC và Việt Nam vẫn còn thiếu hụt đáng kể về công suất trung tâm dữ liệu



Nguồn: CUSHMAN & WAKEFIELD, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: FPT là nhà khai thác trung tâm dữ liệu lớn thứ hai tại Việt Nam xét theo sức chứa rack



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Tại Việt Nam, làn sóng FDI tăng mạnh, bên cạnh sự bùng nổ của thương mại điện tử và fintech, sự phát triển của các công nghệ mới (blockchain, cloud, AI)

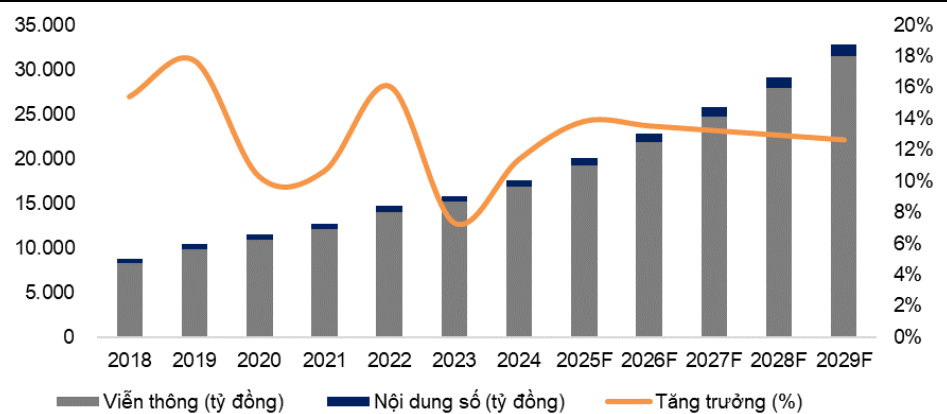
kéo theo nhu cầu lưu trữ, xử lý và phân tích dữ liệu khổng lồ. Ngoài ra, Luật An ninh mạng (hiệu lực từ 1/10/2022) yêu cầu doanh nghiệp nước ngoài lưu trữ dữ liệu người dùng Việt Nam trong nước, góp phần thúc đẩy nhu cầu DC nội địa.

Bên cạnh đó, nhờ các yếu tố như tình hình chính trị ổn định, vị trí địa chất an toàn (ngoài vùng có nguy cơ xảy ra động đất cao), cùng chi phí xây dựng DC thấp (7,1 triệu USD/MW, thấp hơn mức trung bình trong khu vực là 10,1 triệu USD/MW), Việt Nam có tiềm năng lớn để trở thành trung tâm cung cấp dịch vụ cho thuê DC.

Nắm bắt thời cơ này, FPT đã nhanh chóng và quyết liệt trong việc mở rộng hạ tầng DC. Ngày 20/8/2025, FPT khánh thành Trung tâm dữ liệu FPT Fornix HCM02 tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn (TP.HCM), diện tích 10.000 m² với sức chứa lên tới 3.600 tủ racks. Hiện FPT đang vận hành bốn DC quy mô lớn – 2 trung tâm ở Hà Nội (FPT Fornix HN01, HN02) và 2 trung tâm ở TP.HCM (FPT Fornix HCM01, HCM02) – với tổng diện tích hơn 17.000 m² và sức chứa hơn 7.000 racks.

Theo đó, chúng tôi kỳ vọng doanh thu mảng viễn thông tăng trưởng 13,8%/13,5% svck trong giai đoạn 2025-2026, chủ yếu nhờ internet băng rộng và mạng cho thuê DC.

Hình 14: Doanh thu viễn thông được dự báo sẽ tăng trưởng kép ở mức 13,2% trong giai đoạn 2024-2029



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Định giá: Duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** với giá mục tiêu **118.200 đồng**

Định giá của chúng tôi dựa trên phương pháp Chiết khấu dòng tiền (DCF) và phương pháp Tổng các giá trị thành phần (SOTP) (dựa trên hệ số P/E cho ba mảng kinh doanh chính và các công ty liên kết), với tỷ trọng lần lượt là 30% và 70%.

Phương pháp DCF:

Chúng tôi dự báo doanh thu và lợi nhuận ròng của FPT tăng trưởng kép lần lượt 15,8% và 15% trong giai đoạn 2024-2029.

Phương pháp SOTP:

Đối với FPT, chúng tôi điều chỉnh hệ số P/E cho các mảng công nghệ/viễn thông/giao dịch lần lượt ở mức 21,6x/21,7x/10x.

Đối với FRT và TPB, chúng tôi xác định giá trị vốn chủ sở hữu năm 2025 dựa trên tỷ lệ sở hữu của FPT.

Hình 15: Tổng hợp định giá

Phương pháp	Giá (VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị tỷ trọng (VND)
DCF	115.692	30%	34.708
SOTP	119.217	70%	83.452
Giá mục tiêu			118.159
Giá mục tiêu (làm tròn)			118.200

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: Chi phí vốn bình quân gia quyền và tỷ lệ tăng trưởng dài hạn

(Tỷ đồng)	
Hệ số VCSH/TTS	88,3%
Hệ số nợ/TTS	11,7%
Chi phí vốn	10,5%
Chi phí nợ	5,0%
Thuế TNDN	15,1%
WACC	9,8%
Tỷ lệ tăng trưởng dài hạn	3,0%

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: Phương pháp DCF

(Tỷ đồng)	
Giá trị hiện tại của FCF	48.373
Giá trị hiện tại năm cuối	110.991
Giá trị doanh nghiệp	161.027
Cộng: Tiền và tương đương tiền	36.639
Cộng: Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	3.318
Trừ: Tổng nợ	(23.037)
Trừ: Cổ đông thiểu số	(6.570)
Giá trị VCSH	171.378
Số lượng CPLH (triệu cp)	1.481
Giá mục tiêu (đồng/cổ phiếu)	115.692

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: Phương pháp DCF – Dòng tiền tự do cho doanh nghiệp (FCFF)

(Tỷ đồng)	2025F	2026F	2027F	2028F	2029F
EBIT	11.832	13.974	16.706	18.947	21.581
Trừ: Thuế TNDN	(1.916)	(2.248)	(2.656)	(2.990)	(3.382)
Cộng: Khấu hao	2.940	3.273	3.653	4.087	4.583
Trừ: Thay đổi vốn lưu động	(2.437)	(601)	(221)	(391)	(464)
Trừ: Chi phí đầu tư TSCĐ	(2.285)	(3.508)	(4.131)	(4.822)	(5.596)
FCFF	8.088	11.080	13.550	15.035	16.934
Giá trị hiện tại của FCFF	7.716	9.629	10.726	10.841	11.123

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: Phương pháp SOTP dựa trên hệ số P/E

(Tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu	LNR 2025F	P/E	Giá trị VCSH 2025F
CNTT	100%	5.766	21,6	124.380
Viễn thông	46%	4.084	21,7	40.612
Giáo dục	100%	2.296	10,0	22.955
FRT	46,5%			11.210
TPB	6,8%			3.930
Tổng cộng				203.087
Số lượng CPLH				1.703.507.121
Giá mục tiêu (đồng/cổ phiếu)				119.217
Giá mục tiêu (làm tròn) (đồng/cổ phiếu)				119.200
P/E năm 2025F				22,6x

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: So sánh các doanh nghiệp cùng ngành (Dữ liệu ngày 28/8/2025)

Mã CK	Tên công ty	Quốc gia	Vốn hóa	Doanh thu	Nợ ròng/VCSH	EV/EBITDA	ROE	ROA	P/E	P/B	P/E điều chỉnh
			tr VND	tr VND	%		%	%	(x)	(x)	(x)
FPT VN Equity	FPT CORP	VN	178.016.494	62.848.794	41,8	15,3	26,4	11,9	20,5	5,3	20,5
Phần mềm & Dịch vụ CNTT											
TCS IN Equity	TATA CONSULTANCY SVCS LTD	IN	3.380.121.937	763.129.276	9,6	17,8	51,2	31,3	22,8	11,2	18,6
HCLT IN Equity	HCL TECHNOLOGIES LTD	IN	1.189.806.264	349.732.159	9,0	-	24,3	16,3	23,1	5,7	18,8
WPRO IN Equity	WIPRO LTD	IN	791.950.424	266.273.308	23,1	14,4	16,0	10,3	19,5	3,0	15,9
LTIM IN Equity	LTIMINDTREE LTD	IN	461.163.697	113.601.126	9,6	-	13,2	9,7	32,5	6,7	26,4
TECHM IN Equity	TECH MAHINDRA LTD	IN	442.674.812	158.374.939	7,3	-	14,3	8,8	30,9	4,9	25,2
SOLUTION AB Equity	ARABIAN INTERNET & COMMUNICATIONS	AB	204.900.831	80.549.091	21,8	16,2	42,0	13,1	18,1	8,0	21,6
COFORGE IN Equity	COFORGE LIMITED	IN	174.402.736	36.017.930	12,9	-	16,8	9,0	30,3	17,6	24,6
Trung vị			461.163.697	158.374.939	9,6	16,2	16,8	10,3	23,1	6,7	21,6
Trung bình			949.288.672	252.525.404	13,3	16,1	25,4	14,1	25,3	8,2	21,6
Viễn thông											
728 HK Equity	CHINA TELECOM CORP LTD-H	HK	2.446.579.129	1.843.607.086	13,3	-	7,7	4,0	14,2	1,0	16,8
600050 CH Equity	CHINA UNITED NETWORK-A	CH	666.052.831	1.356.679.982	15,4	-	4,5	1,1	18,9	1,0	33,4
T MK Equity	TELEKOM MALAYSIA BHD	MK	168.940.847	64.279.087	50,6	-	21,3	9,6	13,6	2,8	18,7
TCOM IN Equity	TATA COMMUNICATIONS LTD	IN	133.468.069	69.068.484	408,6	21,9	44,7	4,2	27,3	14,7	22,2
TEL PM Equity	PLDT INC	PM	121.883.572	94.823.051	287,5	8,0	29,6	5,3	8,3	2,1	5,2
TDC MK Equity	TIME DOTCOM BHD	MK	59.914.487	9.275.997	1,8	17,7	10,4	8,1	24,6	2,9	33,8
Trung vị			151.204.458	81.945.767	33,0	17,7	15,9	4,7	16,5	2,4	20,4
Trung bình			599.473.156	572.955.614	129,5	15,8	19,7	5,4	17,8	4,1	21,7

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT REASEARCH

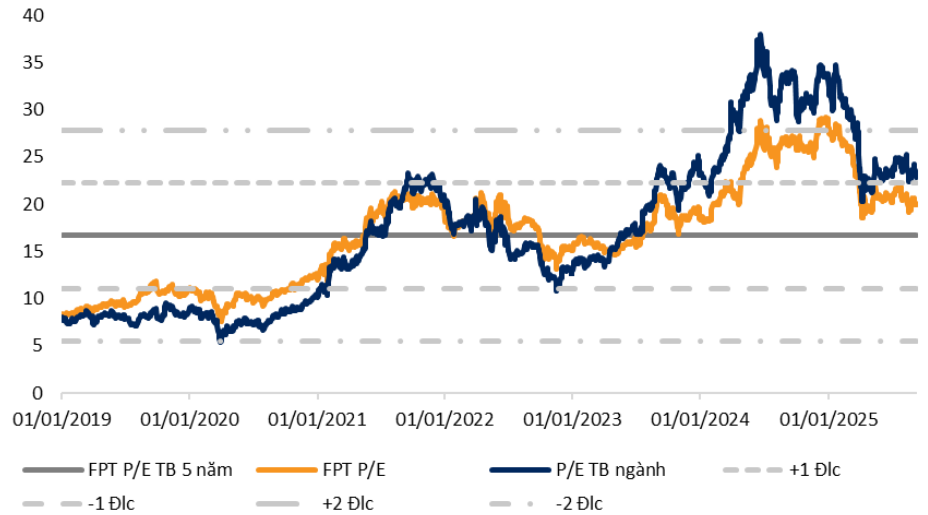
Hình 21: Bảng phân tích độ nhạy

Tỷ lệ tăng trưởng dài hạn	WACC						P/E ngành viễn thông	P/E ngành công nghệ					
		7,8%	8,8%	9,8%	10,8%	11,8%		19,6x	20,6x	21,6x	22,6x	23,6x	
	2,0%	127.000	120.100	115.100	111.300	108.300		19,7x	111.900	114.300	116.600	119.000	121.400
	2,5%	130.100	122.200	116.500	112.300	109.100		20,7x	112.700	115.000	117.400	119.800	122.100
	3,0%	133.800	124.600	118.200	113.500	110.000		21,7x	113.400	115.800	118.200	120.500	122.900
	3,5%	138.400	127.400	120.100	114.800	110.900		22,7x	114.200	116.600	118.900	121.300	123.700
	4,0%	144.200	130.900	122.300	116.400	112.000		23,7x	115.000	117.300	119.700	122.100	124.400

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

FPT hiện đang giao dịch ở mức P/E trượt 12 tháng là 19,8x, cao hơn mức trung bình 5 năm (16,8x) nhưng thấp hơn so với trung bình khu vực (22,8x). Giá mục tiêu của chúng tôi tương đương với mức P/E dự phóng 2025 là 22,4x, hợp lý dựa trên mức tăng trưởng lợi nhuận kép là 15,3% cho giai đoạn 2025-2029.

Hình 22: P/E của FPT và các công ty công nghệ trong khu vực (Dữ liệu 14/9/2025)



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Yếu tố có thể tác động đến việc định giá lại:

Rủi ro giảm giá:

- Nhu cầu thuê GPU yếu dẫn đến hiệu suất sử dụng các nhà máy AI của FPT thấp hơn kỳ vọng.
- Rủi ro thiếu hụt nhân sự và chi phí tăng cao đối với nhân sự AI cấp cao có thể ảnh hưởng đến chi phí vận hành của FPT, do mảng dịch vụ CNTT của FPT mang tính thâm dụng lao động cao.
- Tình hình bất ổn của các chính sách kinh tế vĩ mô kéo dài hơn dự kiến có thể tác động đến mức chi tiêu cho dịch vụ CNTT.
- Rủi ro tỷ giá: hơn 50% doanh thu được ghi nhận bằng ngoại tệ.

Tiềm năng tăng giá:

- Việc nới lỏng thuế quan có thể cải thiện triển vọng kinh tế, khuyến khích doanh nghiệp gia tăng chi tiêu CNTT, từ đó giúp doanh thu dịch vụ CNTT toàn cầu của FPT vượt kỳ vọng.
- Doanh thu cao hơn dự kiến từ các mảng dịch vụ AI mới.

Báo cáo KQKD

(Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024	Dự phóng 2025	Dự phóng 2026	Dự phóng 2027
Doanh thu thuần	35.657	44.017	52.618	62.849	72.224	85.859	100.576
Giá vốn hàng bán	-22.025	-26.621	-32.298	-39.049	-45.664	-55.664	-66.050
LN gộp	13.632	17.397	20.320	23.800	26.560	30.194	34.526
Chi phí QLDN	-4.612	-6.002	-6.625	-7.079	-7.840	-8.643	-9.485
Chi phí bán hàng	-3.605	-4.634	-5.243	-6.205	-6.888	-7.577	-8.334
LN hoạt động	5.415	6.761	8.452	10.515	11.832	13.974	16.706
EBITDA	7.059	8.594	10.738	12.874	14.772	17.247	20.359
Khấu hao	1.644	1.833	2.287	2.359	2.940	3.273	3.653
Doanh thu tài chính	-484	-646	-833	-552	-764	-785	-810
Chi phí tài chính	127	335	618	118	543	522	497
Thu nhập ròng khác	109	73	-110	-103	-135	-160	-188
Thu nhập từ liên doanh/liên kết	687	484	42	393	411	508	525
LN trước thuế	6.337	7.654	9.203	11.071	12.651	14.845	17.541
Chi phí thuế TNDN	-988	-1.178	-1.415	-1.651	-1.916	-2.248	-2.656
LN ròng	5.349	6.476	7.788	9.420	10.735	12.597	14.885
LN ròng sau điều chỉnh	4.337	5.295	6.465	7.849	8.928	10.477	12.380

Bảng cân đối kế toán

(Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024	Dự phóng 2025	Dự phóng 2026	Dự phóng 2027
Tiền và tương đương tiền	5.418	6.440	8.279	9.315	16.582	26.974	39.667
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.731	13.036	16.104	21.785	21.785	21.785	21.785
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.212	7.977	9.058	10.537	11.471	13.636	15.974
Hàng tồn kho	1.623	2.121	1.725	1.990	2.415	2.944	3.493
Tài sản ngắn hạn khác	784	1.182	1.232	1.343	1.617	1.922	2.252
Tổng tài sản ngắn hạn	35.118	30.934	36.706	45.536	54.467	67.966	83.994
Tài sản cố định	10.399	12.033	13.643	14.816	14.618	15.226	16.010
Tổng các khoản đầu tư dài hạn	3.949	4.604	4.958	5.675	6.560	7.542	8.541
Tài sản dài hạn khác	3.322	3.967	4.000	4.673	5.430	6.455	7.561
Tổng tài sản dài hạn	18.580	20.721	23.577	26.464	27.376	29.254	31.466
Tổng tài sản	53.698	51.655	60.283	72.000	81.843	97.220	115.459
Nợ vay ngắn hạn	17.799	10.904	13.838	14.446	14.688	14.980	15.329
Các khoản phải trả ngắn hạn	2.866	3.206	2.603	4.424	3.805	4.639	5.504
Phải trả ngắn hạn khác	9.096	10.424	13.211	15.966	16.569	19.268	22.621
Tổng nợ ngắn hạn	29.761	24.534	29.652	34.836	35.063	38.887	43.455
Nợ vay dài hạn	2.296	1.478	208	501	601	722	866
Nợ phải trả khác	223	300	490	935	889	1.079	1.277
Vốn góp chủ sở hữu	9.076	10.970	12.700	14.711	16.917	19.455	22.373
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.000	7.704	8.674	11.031	16.575	23.161	31.066
Vốn chủ sở hữu	21.418	25.343	29.933	35.728	45.286	56.529	69.858
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.477	4.311	4.959	5.933	7.740	9.860	12.366
Tổng nguồn vốn	53.698	51.655	60.283	72.000	81.843	97.220	115.459

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Tỷ đồng)	<u>2021</u>	<u>2022</u>	<u>2023</u>	<u>2024</u>	<u>Dự phóng</u> <u>2025</u>	<u>Dự phóng</u> <u>2026</u>	<u>Dự phóng</u> <u>2027</u>
LN trước thuế	6.337	7.654	9.203	11.071	12.651	14.845	17.541
Khấu hao	1.644	1.833	2.287	2.560	2.940	3.273	3.653
Thuế TNDN đã nộp	-1.045	-1.222	-971	-1.211	-1.916	-2.248	-2.656
Các khoản điều chỉnh khác	-1.719	-1.542	-1.680	-1.107	-46	190	198
Thay đổi vốn lưu động	623	-1.709	678	1.376	-2.437	-601	-221
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	5.840	5.014	9.517	12.689	11.191	15.459	18.516
Đầu tư TSCĐ	-2.911	-3.187	-3.978	-4.261	-2.285	-3.508	-4.131
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3	6	29	14	0	0	0
Thay đổi tài sản dài hạn khác	-8.237	7.685	-3.078	-5.673	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	-10.413	5.797	-6.548	-9.447	-3.090	-4.126	-4.759
Thu từ PH CP, nhận góp VCSH	88	77	73	163	2.207	2.538	2.918
Tiền vay ròng nhận được	7.533	-7.620	1.719	933	342	413	493
Dòng tiền từ HĐTC khác	-1	-8	-30	-2	0	0	0
Cổ tức, LN đã trả cho CSH	-2.254	-2.222	-2.931	-3.292	-3.383	-3.891	-4.475
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	5.365	-9.773	-1.168	-2.198	-835	-940	-1.063
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	4.686	5.418	6.440	8.279	9.315	16.582	26.974
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	791	1.038	1.800	1.044	7.266	10.392	12.693
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	5.418	6.440	8.279	9.315	16.582	26.974	39.667

Các chỉ số cơ bản

Chỉ số định giá	<u>2021</u>	<u>2022</u>	<u>2023</u>	<u>2024</u>	Dự phóng <u>2025</u>	Dự phóng <u>2026</u>	Dự phóng <u>2027</u>
EPS (đồng)	4.779	4.827	5.091	5.336	5.278	5.385	5.533
PE	18,4	15,4	18,7	28,2	19,3	18,9	18,4
PEG 1 năm	3,11	15,51	3,42	5,87	(17,76)	9,29	6,69
EV/EBIT	15,11	12,06	13,80	17,67	13,52	11,45	9,58
EV/EBITDA	11,59	9,49	10,86	14,43	10,83	9,28	7,86
P/S	2,2	1,9	2,3	2,4	1,4	1,2	1,0
P/B	4,47	3,89	4,85	6,20	3,81	3,51	3,26
Tỷ suất cổ tức	4%	4%	2%	1,3%	2,0%	2,0%	2,0%
Tỷ lệ trả cổ tức	42%	41%	39%	37%	38%	37%	36%
Chỉ số tăng trưởng (svck)	<u>2021</u>	<u>2022</u>	<u>2023</u>	<u>2024</u>	<u>2025</u>	<u>2026</u>	<u>2027</u>
Tăng trưởng DT thuần	20%	23%	20%	19%	15%	19%	17%
Tăng trưởng LNG	15%	28%	17%	17%	12%	14%	14%
Tăng trưởng LNR	12%	12%	12%	12%	12%	12%	12%
Tăng trưởng EPS	6%	1%	5%	5%	-1%	2%	3%
Chỉ số sinh lời	<u>2021</u>	<u>2022</u>	<u>2023</u>	<u>2024</u>	<u>2025</u>	<u>2026</u>	<u>2027</u>
Biên LN gộp	38%	40%	39%	38%	37%	35%	34%
Biên EBITDA	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Biên LNHHĐ	15%	15%	16%	17%	16%	16%	17%
Biên LN ròng	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%
ROAA	9%	10%	12%	12%	12%	12%	12%
ROAE	22%	23%	23%	24%	22%	21%	20%
Chỉ số đòn bẩy	<u>2021</u>	<u>2022</u>	<u>2023</u>	<u>2024</u>	<u>2025</u>	<u>2026</u>	<u>2027</u>
Khả năng chi trả lãi vay (EBIT/I)	11,19	10,47	10,15	19,06	15,48	17,80	20,63
EBITDA / (I + Cap Ex)	2,42	2,70	2,70	3,02	6,47	4,92	4,93
Tổng nợ/Tổng tài sản	2,21	1,13	1,11	1,02	0,90	0,81	0,72
Tổng nợ/VCSH	0,94	0,49	0,47	0,42	0,34	0,28	0,23
Nợ ròng/VCSH	(0,28)	(0,28)	(0,35)	(0,45)	(0,51)	(0,58)	(0,65)
Chỉ số thanh khoản	<u>2021</u>	<u>2022</u>	<u>2023</u>	<u>2024</u>	<u>2025</u>	<u>2026</u>	<u>2027</u>
Vòng quay tổng tài sản	0,58	0,53	0,50	0,42	0,36	0,31	0,26
Vòng quay các khoản phải thu	6,26	7,46	7,42	6,41	6,56	6,84	6,79
Số ngày phải thu	58,35	48,92	49,21	56,90	55,61	53,37	53,73
Vòng quay các khoản phải trả	7,69	8,77	11,12	11,11	11,10	13,18	13,02
Số ngày phải trả	47,43	41,63	32,82	32,84	32,89	27,68	28,03
Vòng quay hàng tồn kho	14,55	14,22	16,80	21,02	20,73	20,77	20,52
Số ngày tồn kho	25,09	25,67	21,73	17,36	17,61	17,57	17,79
Khả năng thanh toán ngắn hạn	1,18	1,26	1,24	1,31	1,55	1,75	1,93
Khả năng thanh toán nhanh	1,10	1,13	1,14	1,21	1,44	1,62	1,80

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này.

VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ CỦA VNDIRECT

Khuyến nghị cổ phiếu

Định nghĩa:

KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên trong vòng 12 tháng tới.
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -10% đến 15% trong vòng 12 tháng tới
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -10% trong vòng 12 tháng tới.

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Khuyến nghị ngành

Định nghĩa:

TÍCH CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tích cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TRUNG TÍNH	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị trung bình, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TIÊU CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tiêu cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền

Hoàng Việt Phương – Giám đốc Khối Nghiên cứu và Tư vấn đầu tư

Email: phuong.hoangviet@vndirect.com.vn

Phạm Thị Bích Ngọc – Trưởng phòng Tiêu dùng và Công nghệ

Email: ngoc.phambich@vndirect.com.vn

Trần Anh Minh – Chuyên viên phân tích

Email: minh.trananh@vndirect.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: +84 2439724568

Email: research@vndirect.com.vn

Website: <https://vndirect.com.vn>